

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 37.352.489.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37.352.489.585 đồng). Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí đã được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ. Dựa trên thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.448.094.536.285	20.886.637.246.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.468.509.217.147	3.430.430.567.878
1. Tiền	111		1.217.495.217.147	2.059.416.567.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		251.014.000.000	1.371.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	9.143.332.364.697	7.553.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.143.332.364.697	7.553.332.364.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.472.326.203.348	7.521.683.529.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.285.043.068.289	2.932.705.039.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.337.361.179	61.202.988.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.141.761.214.247	4.575.590.942.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.105.214.569.677	2.027.008.527.506
1. Hàng tồn kho	141		2.105.214.569.677	2.027.008.527.506
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		258.712.181.416	354.182.256.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.888.863.412	17.160.578.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	89.221.900.785	154.006.159.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	157.601.417.219	183.015.519.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.519.733.787.670	5.355.423.942.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.454.357.800	20.323.926.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.454.357.800	20.323.926.500
II. Tài sản cố định	220		1.154.674.044.732	1.235.992.240.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	736.057.995.513	756.088.168.865
- Nguyên giá	222		2.981.654.335.163	2.935.861.962.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.245.596.339.650)	(2.179.773.793.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	418.616.049.219	479.904.071.972
- Nguyên giá	228		517.979.663.607	573.797.570.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.363.614.388)	(93.893.498.892)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.606.457.381	14.145.066.647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.606.457.381	14.145.066.647
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.915.768.152.505	3.811.832.079.778
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.403.312.512.198	3.323.632.497.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(557.207.542.155)	(581.463.599.882)
V. Tài sản dài hạn khác	260		427.230.775.252	273.130.628.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	418.633.711.386	265.367.282.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.597.063.866	7.763.346.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		27.967.828.323.955	26.242.061.188.890

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.791.441.660.741	15.437.358.017.005
I. Nợ ngắn hạn	310		16.781.174.806.224	15.424.964.432.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.359.128.920.615	8.604.953.647.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		683.064.047	662.335.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	145.482.973.013	16.715.823.127
4. Phải trả người lao động	314		96.066.315.114	102.967.230.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	179.492.492.188	189.457.974.362
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.584.818.250.347	4.512.991.926.658
8. Vay ngắn hạn	320	23	5.324.187.596.123	2.309.770.133.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	30.397.016.205
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113.679.855.354	170.447.287.469
11. Quỹ bình ổn giá	323	24	(22.424.660.577)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	330		10.266.854.517	12.393.584.552
1. Vay dài hạn	338	25	8.280.510.247	9.463.440.282
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.986.344.270	2.930.144.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.176.386.663.214	10.804.703.171.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	11.176.386.663.214	10.804.703.171.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		834.091.663.214	462.408.171.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		460.637.171.885	24.803.028.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		373.454.491.329	437.605.143.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		27.967.828.323.955	26.242.061.188.890

Bl

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	456.954.814.312	734.448.457.491
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	72.959.348.442	81.244.773.535
Các khoản dự phòng	03	(54.653.073.932)	71.637.201.302
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.602.826.435)	(6.299.937.414)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(362.272.908.138)	(233.962.505.897)
Chi phí lãi vay	06	118.859.684.600	80.892.844.306
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	490.923.690.141	(322.437.572.242)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	709.168.728.990	405.523.261.081
(Tăng) các khoản phải thu	09	(1.750.139.320.179)	(6.211.768.949.617)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(78.206.042.171)	(848.660.207.542)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.129.754.974.394)	5.872.788.125.574
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(98.842.980.343)	5.887.992.192
Tiền lãi vay đã trả	14	(117.413.445.628)	(75.510.379.234)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(916.027.732)	(81.695.333.242)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.482.232.115)	(10.693.139.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.525.586.293.572)	(944.128.630.194)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(43.147.367.065)	(142.277.822.577)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.653.801.200.000)	(4.163.801.200.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.063.801.200.000	4.093.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.680.015.000)	(6.885.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	262.891.458.099	223.823.659.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.449.935.923.966)	4.359.636.499

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.261.775.845.694	9.769.025.723.888
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.248.541.313.586)	(9.896.770.799.706)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	3.013.234.532.108	(127.745.075.818)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.962.287.685.430)	(1.067.514.069.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	366.334.699	1.016.929.210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.468.509.217.147	916.158.595.179

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 610.907.856.050 đồng, (115.814.232.365) đồng và (4.119.341.563) đồng.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 702 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.
- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ÁP DỤNG TRONG KỲ

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết kể từ thời điểm Thông tư 08 có hiệu lực thi hành được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính 2023 (Chi tiết tại Thuyết minh số 34). Thông tư 08 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 và áp dụng cho năm tài chính 2023.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 08 đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	411.975.194	283.494.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.217.083.241.953	2.059.133.072.983
Các khoản tương đương tiền (i)	251.014.000.000	1.371.014.000.000
	1.468.509.217.147	3.430.430.567.878

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0.5% đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 1% đến 6%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm số tiền 673.465.053 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 481.502.749 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.332.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 243.332.364.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.143.332.364.697	9.143.332.364.697	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697
------------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 9%/năm).

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con	3.403.312.512.198	(230.283.525.743)	3.323.632.497.198	(259.936.754.622)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(294.726.919.507)	1.003.522.960.075	(293.400.884.665)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.140.222.387	(32.197.096.905)	66.140.222.387	(28.125.960.595)

4.472.975.694.660	(557.207.542.155)	4.393.295.679.660	(581.463.599.882)
--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.213.018.748.668	2.873.561.020.981
Phải thu khách hàng khác	72.024.319.621	59.144.018.828
	4.285.043.068.289	2.932.705.039.809

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu liên quan đến ủy thác xuất nhập khẩu (i)	4.189.755.563.453	3.754.474.247.131
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.231.613.544.588	3.092.466.876.163
- Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	597.082.958.123	653.461.902.792
- Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	361.059.060.742	8.545.468.176
Lãi tiền gửi dự thu	304.711.170.700	210.002.426.908
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	166.106.105.137	69.999.994.102
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu	2.346.281.910	2.346.281.910
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	360.334.967.885	500.530.344.425
Các khoản phải thu khác	112.751.645.617	32.482.168.065
	5.141.761.214.247	4.575.590.942.086
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	19.454.357.800	20.323.926.500
	19.454.357.800	20.323.926.500
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	3.708.602.849.142	3.801.807.490.882

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến bán hàng xăng M95 và phụ gia CN120 cho BCC	360.334.967.885	500.530.344.425
	360.334.967.885	500.530.344.425

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-	4.879.798.429	-
Khác	5.946.360.432	-	5.946.360.432	-
	47.815.440.367	-	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	207.486.412.751	-	215.024.134.534	-
Nguyên liệu, vật liệu	713.775.538.424	-	551.667.572.718	-
Công cụ, dụng cụ	6.586.282.590	-	6.950.066.116	-
Thành phẩm	181.419.084.847	-	217.928.385.369	-
Hàng hoá	995.947.251.065	-	1.035.438.368.769	-
	2.105.214.569.677	-	2.027.008.527.506	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	11.888.863.412	17.160.578.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.888.863.412	17.160.578.182
b. Dài hạn	418.633.711.386	265.367.282.018
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	182.992.456.481	185.447.927.765
Công cụ, dụng cụ	30.822.634.873	22.932.581.769
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	194.664.265.159	45.588.706.258
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.154.354.873	11.398.066.226
	430.522.574.798	282.527.860.200

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	800.000	800.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.816.444.728	-	4.784.172.491	157.600.617.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.199.074.273	30.199.074.273	-	-
	183.015.519.001	30.199.074.273	4.784.972.491	157.601.417.219
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	66.854.640	31.907.683.701	31.327.443.775	647.094.566
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	621.535.592.588	621.535.592.588	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.342.194.746	98.342.194.746	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.317.511	30.292.535.871	31.399.780.930	3.935.072.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.148.810.434	916.027.732	50.232.782.702
Thuế nhà đất	-	51.698.519.493	43.541.355.093	8.157.164.400
Thuế bảo vệ môi trường	11.197.230.109	285.393.093.238	215.521.948.955	81.068.374.392
Các khoản phí, lệ phí khác	409.420.867	1.939.522.898	906.459.264	1.442.484.501
	16.715.823.127	1.172.257.952.969	1.043.490.803.083	145.482.973.013

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	2.096.853.943.424	694.500.728.126	75.745.697.719	59.031.221.004	9.730.372.101	2.935.861.962.374					
Mua trong kỳ	22.235.345.020	4.935.668.490	-	6.447.586.500	424.151.295	34.042.751.305					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.226.702.595	5.705.590.252	-	-	-	10.932.292.847					
Tặng do phê duyệt quyết toán	-	1.095.291.659	-	-	-	1.095.291.659					
Phân loại lại	(4.735.056.406)	4.735.056.406	-	-	-	-					
(Giảm) khác	(147.272.727)	(130.690.295)	-	-	-	(277.963.022)					
Số dư cuối kỳ	2.119.433.661.906	710.841.644.638	75.745.697.719	65.478.807.504	10.154.523.396	2.981.654.335.163					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	1.527.576.842.569	537.179.500.160	64.414.851.673	43.162.377.844	7.440.221.263	2.179.773.793.509					
Khấu hao trong kỳ	47.582.906.131	14.896.050.955	878.086.476	2.443.272.564	165.008.289	65.965.324.415					
Phân loại lại	(288.609.805)	288.609.805	-	-	-	-					
(Giảm) khác	(12.087.979)	(130.690.295)	-	-	-	(142.778.274)					
Số dư cuối kỳ	1.574.859.050.916	552.233.470.625	65.292.938.149	45.605.650.408	7.605.229.552	2.245.596.339.650					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	569.277.100.855	157.321.227.966	11.330.846.046	15.868.843.160	2.290.150.838	756.088.168.865					
Tại ngày cuối kỳ	544.574.610.990	158.608.174.013	10.452.759.570	19.873.157.096	2.549.293.844	736.057.995.513					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 310.800.924.845 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 211.070.554.621 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thể chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.551.708.098 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.153.940.182 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	481.756.939.552	92.040.631.312	573.797.570.864
Tăng trong kỳ	-	3.183.010.000	3.183.010.000
(Giảm) do phân loại lại	(53.162.659.957)	-	(53.162.659.957)
(Giảm) khác	(5.838.257.300)	-	(5.838.257.300)
Số dư cuối kỳ	422.756.022.295	95.223.641.312	517.979.663.607
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	37.457.796.422	56.435.702.470	93.893.498.892
Khấu hao trong kỳ	3.637.701.292	3.356.322.735	6.994.024.027
(Giảm) do phân loại lại	(1.485.404.529)	-	(1.485.404.529)
(Giảm) khác	(38.504.002)	-	(38.504.002)
Số dư cuối kỳ	39.571.589.183	59.792.025.205	99.363.614.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	444.299.143.130	35.604.928.842	479.904.071.972
Tại ngày cuối kỳ	383.184.433.112	35.431.616.107	418.616.049.219

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.693.689.472 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.613.224.472 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	318.181.818	10.281.047.319
Bồn chứa xăng tại kho Quảng Ngãi	-	703.327.793
Các công trình khác	2.288.275.563	3.160.691.535
	2.606.457.381	14.145.066.647

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ VND
		%	%	
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	139.584.363.443	100,00%	100,00%	59.904.348.443
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	59.567.804.774	100,00%	100,00%	59.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,66%	62,66%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.403.312.512.198			3.323.632.497.198

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGAS") nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP ("PETEC"). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn nêu trên.

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng thành công số cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 100%, đồng thời chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của công ty con này từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ	Giá trị sổ sách
	Số cuối kỳ	sở hữu tại	quyền	Số đầu kỳ
	VND	ngày cuối	biểu	VND
		kỳ	giữ	
		%	tại ngày	
			cuối kỳ	
			%	
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	44,99%	44,99%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và các cơ quan có liên quan (các cổ đông còn lại ngoài Tổng Công ty, Ngân hàng tài trợ vốn, Tòa án...) để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 37.352.489.585 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.352.489.585 đồng).
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	66.140.222.387	66.140.222.387

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.858.316.361.062	4.858.316.361.062	7.577.392.267.619	7.577.392.267.619
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	317.209.199.110	317.209.199.110	497.537.359.621	497.537.359.621
Phải trả nhà cung cấp khác	1.183.603.360.443	1.183.603.360.443	530.024.019.931	530.024.019.931
	6.359.128.920.615	6.359.128.920.615	8.604.953.647.171	8.604.953.647.171

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	143.140.118.446	173.599.775.578
Chi phí trích trước vận chuyển	5.184.851.886	753.754.581
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	2.627.522.047	1.510.511.604
Chi phí lãi vay trích trước	6.896.556.110	5.450.317.138
Chi phí trích trước khác	21.643.443.699	8.143.615.461
	179.492.492.188	189.457.974.362

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

52.335.078.599

51.159.494.349

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền dầu thô thu hộ (i)	4.528.579.815.721	4.396.993.671.925
Phải trả về cổ phần hóa (ii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	16.447.655.385	28.392.277.533
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.203.580.749	76.018.778.708
	4.584.818.250.347	4.512.991.926.658

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan 1.996.258.760.135 2.160.634.886.186
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

- (i) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc thực hiện các hoạt động bán và xuất khẩu ủy thác cho các đối tác.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.307.404.273.910	2.307.404.273.910	10.261.775.845.694	7.247.358.383.551	5.321.821.736.053	5.321.821.736.053
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.365.860.070	2.365.860.070	1.182.930.035	1.182.930.035	2.365.860.070	2.365.860.070
	2.309.770.133.980	2.309.770.133.980	10.262.958.775.729	7.248.541.313.586	5.324.187.596.123	5.324.187.596.123

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và chịu lãi suất dao động từ 4,3% đến 7,2%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,1% đến 7,2%/năm đối với khoản vay bằng VND) và chịu lãi suất dao động từ 4,6% đến 4,7%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.



24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong kỳ	610.907.856.050	759.352.582.961
Sử dụng quỹ trong kỳ	(115.814.232.365)	(493.802.375.690)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(4.119.341.563)	(2.258.971.715)
Số dư cuối kỳ	(22.424.660.577)	(513.398.942.699)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(22.424.660.577)	(513.398.942.699)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	2.365.860.070	1.182.930.035	1.182.930.035	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	9.463.440.282	9.463.440.282	-	1.182.930.035	8.280.510.247	8.280.510.247
	11.829.300.352	11.829.300.352	1.182.930.035	2.365.860.070	10.646.370.317	10.646.370.317

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ với hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 đồng. Khoản vay này có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên 2,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	2.365.860.070
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	2.365.860.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.914.650.177	7.097.580.212
Sau năm năm	-	-
	10.646.370.317	11.829.300.352
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	8.280.510.247	9.463.440.282

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	10.342.295.000.000	387.283.353.154	10.729.578.353.154
Lợi nhuận trong kỳ	-	587.801.319.951	587.801.319.951
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.342.295.000.000	974.584.673.105	11.316.879.673.105

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	10.342.295.000.000	462.408.171.885	10.804.703.171.885
Lợi nhuận trong kỳ	-	373.454.491.329	373.454.491.329
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.771.000.000)	(1.771.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	10.342.295.000.000	834.091.663.214	11.176.386.663.214

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	200.445.036 200.445.036	200.445.036 200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500 1.034.229.500	1.034.229.500 1.034.229.500

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 119.515.000.000 đồng. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã tạm trích 117.744.000.000 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ với số tiền là 1.771.000.000 đồng.
- Chia cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 206.845.900.000 đồng. Thực hiện Nghị quyết 15/NQ-ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-DVN ngày 09 tháng 8 năm 2023 về việc chi trả cổ tức năm 2022 của Tổng Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hóa nhận giữ hộ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Naptha, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	160.224.620	133.246.974
2. Xăng dầu (FO)	Kg	3.568.267	5.249

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	USD	11.896.664	15.781.535

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	36.828.363.877.262	36.059.818.233.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	184.144.114.595	174.940.047.788
	37.012.507.991.857	36.234.758.281.173

*Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)*

36.874.422.719.031 35.837.047.749.814

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	36.159.163.552.441	35.006.094.714.860
Giá vốn dịch vụ cung cấp	37.252.770.164	32.818.901.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	99.723.821.521
	36.196.416.322.605	35.138.637.437.740

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.976.769.016.860	5.054.244.670.035
Chi phí nhân công	173.277.635.579	135.758.294.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.959.348.442	81.244.773.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.244.361.726	130.988.124.997
Chi phí khác bằng tiền	207.469.408.855	156.222.036.771
	5.560.719.771.462	5.558.457.899.940

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	309.959.563.029	210.230.743.168
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.117.387.033	32.697.451.809
Cổ tức được chia	47.369.933.860	33.950.772.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.943.411.249	899.793.004
	393.390.295.171	277.778.760.525

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	118.859.684.600	80.892.844.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.941.946.036	26.171.449.322
(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(24.256.057.727)	(37.366.580.771)
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	45.055.639.319	30.910.462.664
Chi phí tài chính khác	674.709.093	808.636.364
	148.275.921.321	101.416.811.885

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	430.963.695.917	383.762.020.234
Chi phí nhân viên bán hàng	118.652.302.475	92.170.078.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	42.735.734.142	21.930.801.050
Chi phí vận chuyển	37.193.393.484	49.727.762.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.500.125.902	70.394.260.078
Các khoản dự phòng	-	9.279.960.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.255.686.717	64.766.917.150
Các khoản chi phí bán hàng khác	97.626.453.197	75.492.239.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	202.781.667.844	150.328.477.241
Chi phí nhân viên quản lý	54.625.333.104	43.588.215.792
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	15.132.093.664	7.422.186.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.224.682.066	7.732.035.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.550.842.340	10.866.102.121
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	110.248.716.670	80.719.937.792
	633.745.363.761	534.090.497.475

34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	30.603.198.605	8.209.535.034
Thu từ bồi thường	60.050.000	8.158.454.656
Hoàn nhập Quỹ dự phòng bảo vệ môi trường (i)	30.397.016.205	-
Các khoản thu nhập khác	146.132.400	51.080.378
Chi phí khác	1.109.063.634	12.153.372.141
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	11.926.593.168
Các khoản tiền phạt	1.033.063.634	-
Các khoản chi phí khác	76.000.000	226.778.973
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	29.494.134.971	(3.943.837.107)

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 03.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	84.334.040.243	146.647.137.540
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84.334.040.243	146.647.137.540

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	456.954.814.312	734.448.457.491
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(62.300.711.544)</i>	<i>(221.752.768.936)</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	<i>(47.369.933.860)</i>	<i>(33.950.772.544)</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	<i>(14.930.777.684)</i>	<i>(187.801.996.392)</i>
Cộng:		
<i>(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu</i>	<i>12.085.320.765</i>	<i>32.738.002.753</i>
<i>(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu</i>	<i>(3.150.150.467)</i>	<i>1.930.308.660</i>
<i>Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước</i>	<i>4.168.586.300</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>6.044.454.335</i>	<i>22.474.152.080</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>5.022.430.597</i>	<i>8.333.542.013</i>
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	406.739.423.533	545.433.691.308
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	406.739.423.533	545.433.691.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	81.347.884.707	109.086.738.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.986.155.536	37.560.399.278
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84.334.040.243	146.647.137.540

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	107.550.706	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(941.267.966)	-
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(833.717.260)	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 15”) ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2023 với số tiền 403 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 104 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 15 nói trên.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	47.369.933.860	33.950.772.544
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA	24.254.640.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	9.487.524.000	12.650.032.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	6.272.562.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.267.460.000	3.226.004.844
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.897.719.000	5.693.157.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.468.012.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	312.016.860	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	3.801.421.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	3.430.950.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.478.328.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	1.063.863.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	36.874.422.719.031	35.837.047.749.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.712.756.698.977	3.909.203.171.231
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.657.271.629.361	3.527.051.866.986
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.212.537.580.431	1.734.629.925.695
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.994.335.207.149	2.886.707.550.275
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.949.510.882.708	3.404.103.875.426
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.795.648.975.416	2.939.814.072.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.751.909.931.447	2.698.188.262.508
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.043.615.173.700	2.084.400.685.934
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.011.037.189.923	2.020.525.754.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.972.786.748.024	1.828.828.211.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.515.442.025.714	1.737.451.841.633
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.465.026.772.858	1.492.193.126.282
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.202.646.177.216	1.065.061.531.693
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	923.418.732.944	936.498.936.941
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	868.147.646.169	1.011.355.645.007
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	816.139.090.167	763.751.935.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	727.287.747.339	840.196.305.539
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	501.470.011.820	257.141.269.142
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	380.007.136.934	372.022.531.750
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	224.970.096.071	150.118.208.693
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	61.137.761.716	75.431.310.291
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.426.215.796	43.846.356.050
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	23.501.067.908	33.735.328.548
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.270.646.072	13.406.465.205
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.298.910.736	2.785.345.519
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.491.196.998	1.349.082.618
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	647.895.099	185.102.744
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	273.000.000	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	260.730.000	243.080.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	115.567.454	68.119.768
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	29.650.299	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.912.585	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.710.000	2.850.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.750.000.000
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	28.302.905.315.758	29.749.201.836.151
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.411.541.924.616	13.845.577.221.010
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	12.178.660.695.797	15.321.957.757.923
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	252.428.379.698	268.870.300.084
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	151.241.557.527	45.122.831.116
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	147.282.022.975	114.050.992.598
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.059.999.118	6.975.543.295
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	26.559.722.431	23.454.998.746
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	12.907.566.623	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.379.229.850	5.772.520.092
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	10.965.340.412	8.857.911.475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	8.479.339.341	18.176.151.479
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.568.476.243	6.053.678.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.919.361.641	13.292.609.333

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Vũng Áng	6.002.562.947	6.368.646.574
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.848.066.811	5.314.287.979
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	5.522.630.379	4.552.645.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.836.634.678	5.336.744.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.766.727.940	5.391.724.175
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.235.458.278	3.980.165.492
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.028.511.800	3.851.355.154
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.772.469.411	3.548.549.202
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.243.612.251	1.585.203.952
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.494.907.365	704.850.627
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.098.046.168	1.120.531.514
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	945.016.356	787.643.151
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	767.854.545	497.641.667
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	603.756.673	16.741.115.003
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	555.007.200	516.642.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	9.054.629.358
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	331.840.000	161.230.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	232.980.186	203.637.058
Trường Cao đẳng Dầu khí	88.200.000	1.800.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	66.630.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN TP.HCM	34.475.292	134.745.292
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.757.256	15.018.036
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí	21.602.160	43.204.320
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	7.955.000	11.592.563
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.227.663	3.245.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.202.991	11.465.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.056.272	3.492.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.797.070	11.998.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.280.473	478.418
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	1.400.727
Viện Dầu khí Việt Nam	-	63.636.364

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.215.407.696	3.181.627.675
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.324.437.761	1.309.950.224
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.344.804.384	2.888.422.101

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.213.018.748.668	2.873.561.020.981
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	678.514.733.797	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	592.258.533.733	197.666.575.104
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	589.772.282.908	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	315.521.779.911	278.849.547.063

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	266.800.782.375	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	263.970.743.209	169.112.779.306
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	235.176.318.256	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	179.782.891.551	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	172.522.620.275	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	144.935.242.944	55.957.307.147
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	135.536.996.686	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	132.009.832.054	115.500.690.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	128.535.373.697	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	120.572.573.685	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	60.789.841.917	69.944.328.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	42.410.144.899	31.466.434.246
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	29.986.668.141	53.158.501.758
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.844.773.893	16.012.740.551
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	20.001.164.883	35.301.099.838
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	19.302.796.756	21.854.585.615
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	19.297.576.899	40.038.811.311
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	18.655.029.362	26.195.197.931
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	9.532.739.385	3.152.626.068
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.115.005.484	7.554.101.576
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	2.036.670.000	5.477.940.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	568.994.301	484.620.071
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	388.440.672	769.061.146
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	384.627.090	580.122.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	130.977.000	47.908.800
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	105.158.600	19.289.256
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	32.615.329	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	2.263.032	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.304.191.561	8.304.191.561
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	26.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	229.500.000	229.500.000
Phải thu khác	3.708.602.849.142	3.801.807.490.882
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.231.613.544.588	3.092.466.876.163
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	361.059.060.742	8.545.468.176
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.752.390.896	7.121.381
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	23.597.505.986	23.134.972.605
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.343.942.917	7.105.457.213
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.384.572.574	6.009.870.211
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	4.258.904.110	3.931.506.847
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.754.018.815	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.622.695.229	84.888.039
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.883.811.261	1.799.474.821
Công ty Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.507.287.760	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.105.070.083	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	79.171.361	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	5.200.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	653.461.902.792
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	18.479.814
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	600.600.000
Phải trả người bán ngắn hạn	4.858.316.361.062	7.577.392.267.619
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.393.609.929.856	2.627.601.138.308
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.076.588.593.587	4.428.096.708.696
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	275.496.095.544	405.982.872.972
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	42.170.269.488	55.308.480.038
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	35.925.084.799	31.129.149.920
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng - PTSC	7.405.464.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mêkông	4.441.084.450	3.460.268.790
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.193.160.635	2.657.927.059
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.853.097.532	3.438.233.429
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.947.512.149	1.824.957.333
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.333.882.592	2.774.350.238
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.059.996.696	1.185.732.968
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	866.754.470	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	826.860.000	826.860.000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	785.903.624	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	569.118.877	313.152.658
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	440.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	310.780.340	336.401.560
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	248.611.350	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	187.000.000	183.600.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	31.946.030	39.548.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.717.720	898.268.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.760.000	2.799.466.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	3.411.436
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	660.837.537
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	721.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	146.164.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	607.244.410	555.770.207
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	12.458.474
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	65.283.377	52.939
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.297.761
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.335.078.599	51.159.494.349
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	30.061.419.951	30.514.082.868
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	15.494.331.846	18.180.131.567
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.184.851.886	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.323.022.046	931.602.514
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	271.452.870	227.687.744
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	27.235.075


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	-	753.754.581
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	525.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.996.258.760.135	2.160.634.886.186
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.674.631.945.956	1.819.686.460.776
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	310.384.580.461	327.015.456.822
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.329.605.413	5.742.593.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	604.397.900	670.748.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	818.112.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	1.026.237.744
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	413.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPT	273.020.000	273.020.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.560	236.659.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	152.681.044	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	565.375.659
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	113.739.999	113.739.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.000	93.720.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	223.751.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 31.427.722.368 đồng (kỳ trước: 18.503.295.706 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 44.590.663.735 đồng (kỳ trước: 26.516.665.588 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 304.711.170.700 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 206.397.633.169 đồng) và bao gồm 210.002.426.908 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư năm trước được trả trong kỳ (kỳ trước: 223.823.659.076 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2023